

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

*Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020*

V/v xin ý kiến thỏa thuận về hồ sơ  
Báo cáo nghiên cứu khả thi và  
Báo cáo an toàn đập hai hồ tiềm  
năng (hồ Hồ Trạch và hồ Cây  
Me), dự án Sửa chữa và nâng cao  
an toàn đập tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015. Theo đó, tỉnh Bình Định được đầu tư sửa chữa, nâng cấp 16 hồ chứa nước, với tổng mức đầu tư 284,625 tỷ đồng, trong đó, vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) 269,775 tỷ đồng và vốn đối ứng 14,850 tỷ đồng. Hiện nay, đã triển khai thi công 14 hồ chứa (4 hồ chứa (Thạch Bàn, Lỗ Môn, Hồ Cù, Cự Lễ) đã bàn giao đưa vào sử dụng, dự kiến 5 hồ chứa (Mỹ Đức, Kim Sơn, Đá Bàn, Giao Hội, Hóc Tranh) sẽ bàn giao đưa vào sử dụng trong quý 3/2020 và 5 hồ chứa (An Tường, Núi Miếu, Trinh Vân, Suối Rùn, Hưng Long) sẽ thi công hoàn thành trong quý 2/2021. Tổng giá trị thực hiện hoàn thành 14 hồ nêu trên dự kiến khoảng 244,231 tỷ đồng (trong đó vốn WB 224,341 tỷ đồng, vốn đối ứng 19,890 tỷ đồng). Dự kiến kinh phí vốn vay WB còn thừa 45,434 tỷ đồng.

UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 12/5/2020 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xin ý kiến thỏa thuận về hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo an toàn đập hai hồ tiềm năng (hồ Hồ Trạch và hồ Cây Thích), dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định. Ngày 09-11/6/2020, Tổng cục Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và PTNT) kiểm tra thực địa các hồ chứa bị hư hỏng tại Bình Định. Qua kiểm tra thực tế đánh giá mức độ hư hỏng các hồ chứa, tính cấp bách, quy mô đầu tư và rà soát các tiêu chí của Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thủy lợi kiến nghị bổ sung hồ Cây Me thay thế hồ Cây Thích để đưa vào thực hiện trong dự án WB8 cho phù hợp.

Theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 6143/BNN-TCTL ngày 28/7/2017 về việc tăng cường quản lý chất lượng thiết kế, thi công các tiểu dự án, thuộc dự án WB8 và sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án. UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT có ý kiến thỏa thuận về hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo an toàn đập hai hồ tiềm năng (hồ Hồ Trạch và hồ Cây Me), thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Bình Định.

2. Dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2).
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
4. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi và an toàn đập: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung.
5. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sĩ Đỗ Cảnh Hào.
6. Mục tiêu của dự án:
  - Đảm bảo an toàn hồ chứa và cải thiện các công năng thiết kế của đập thông qua sửa chữa, nâng cấp, trang bị các thiết bị quan trắc, lập kế hoạch vận hành và bảo trì; giảm thiểu nguy cơ vỡ đập, bảo vệ người và tài sản ở hạ lưu công trình.
  - Đảm bảo cấp nước tưới ổn định cho đất sản xuất nông nghiệp.
7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hố Trạch và hồ chứa nước Cây Me.
  - Hồ chứa nước Hố Trạch: Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây dựng mới cống lấy nước, tràn xả lũ và đường quản lý vận hành.
  - Hồ chứa nước Cây Me: Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây dựng mới cống lấy nước, tràn xả lũ và đường quản lý vận hành.
8. Địa điểm xây dựng: Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.
9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp III.
10. Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
11. Phương án thiết kế cơ sở:
  - a) *Hồ chứa nước Hố Trạch*
    - Đập đất: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ bằng cách chống thấm cho thân đập bằng tường nghiêng; mái thượng lưu gia cố bằng bê tông M300 đổ tại chỗ từ đỉnh đập đến dưới MNDBT 1m, phần còn lại trở xuống chân đập gia cố đá lát trong khung BTCT M300, mái hạ lưu bảo vệ bằng trồng cỏ.
    - Tràn xả lũ: Xây dựng mới tràn theo hình thức tràn ngưỡng tự do bán thực dụng, kiểu móng ngựa, với bề rộng ngưỡng  $B=20m$ , kết cấu BTCT M300, nối tiếp dốc nước và bể tiêu năng.
    - Cống lấy nước: Xây dựng mới cống lấy nước D60cm, kết cấu bằng bê tông cốt thép và xây nhà bao che van theo mẫu.
    - Đường thi công kết hợp quản lý: Sửa chữa và nâng cấp 1.261m với cấp đường giao thông nông thôn loại B.
  - b) *Hồ chứa nước Cây Me*
    - Đập đất: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ bằng cách chống thấm cho thân đập bằng tường nghiêng; mái thượng lưu gia cố bằng bê tông M300 đổ tại chỗ từ đỉnh

đập đến dưới MNDBT 1m, phần còn lại trở xuống chân đập gia cố đá lát trong khung BTCT M300, mái hạ lưu bảo vệ bằng trồng cỏ.

- Tràn xả lũ: Xây dựng mới tràn theo hình thức tràn ngưỡng tự do bán thực dụng, kiểu móng ngựa, với bề rộng ngưỡng B=15m, kết cấu BTCT M300, tiêu năng trên nền đá tự nhiên.

- Cống lấy nước: Xây dựng mới cống lấy nước D60cm, kết cấu bằng bê tông cốt thép và xây nhà bao che van theo mẫu.

12. Báo cáo an toàn đập: Sau khi sàng lọc theo khung sàn lọc quy định của Ngân hàng Thế giới, hai hồ này lập Báo cáo kiểm tra an toàn đập.

13. Tổng mức đầu tư: **29,069 tỷ đồng**. Trong đó, vốn Ngân hàng Thế giới 22,802 tỷ đồng, vốn đối ứng 6,267 tỷ đồng.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2022.

*(Kèm theo Phụ lục thông số kỹ thuật công trình, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo đánh giá an toàn đập)*

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT có ý kiến về hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo an toàn đập hai hồ chứa nước Hồ Trạch và Cây Me nêu trên để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng cục Thủy lợi;
- BQL Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN& PTNT;
- BQLDA NN&PTNT
- PVP VX;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**Phụ lục: Quy mô và thông số kỹ thuật công trình**  
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /7/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

| TT         | Thông số                               | Đơn vị                         | Trị số        |                          |
|------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------|
|            |                                        |                                | Hồ Hồ Trạnh   | Hồ Cây Me                |
| <b>I</b>   | <b>Cấp công trình</b>                  |                                | <b>III</b>    | <b>III</b>               |
| <b>II</b>  | <b>Hồ chứa</b>                         |                                |               |                          |
| 1          | Diện tích lưu vực                      | km <sup>2</sup>                | 2,70          | 1,60                     |
| 2          | Mức đảm bảo tưới P                     | %                              | 85            | 85                       |
| 3          | Lưu lượng bình quân năm Q <sub>o</sub> | m <sup>3</sup> /s              | 0,112         | 0,066                    |
| 4          | Tổng lượng dòng chảy năm               | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 3,538         | 2,097                    |
| 5          | Lưu lượng đỉnh lũ ứng với các tần suất |                                |               |                          |
|            | P= 1,5%                                | m <sup>3</sup> /s              | 109,73        | 64,67                    |
|            | P= 0,5%                                | m <sup>3</sup> /s              | 142,54        | 84,00                    |
|            | P= 0,1%                                | m <sup>3</sup> /s              | 191,93        | 113,10                   |
| 6          | Mức nước dâng bình thường              | m                              | 16,90         | 16,60                    |
| 7          | MNLTK (P= 1,5%)                        | m                              | 18,75         | 18,30                    |
| 8          | MNLKT (P= 0,5%)                        | m                              | 19,10         | 18,59                    |
| 9          | MNLKT cực hạn (P= 0,1%)                | m                              | 19,61         | 19,07                    |
| 10         | Mức nước chết                          | m                              | 11,50         | 10,00                    |
| 11         | Dung tích toàn bộ W <sub>tb</sub>      | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 0,312         | 0,244                    |
| 12         | Dung tích hữu ích W <sub>hi</sub>      | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 0,281         | 0,225                    |
| 13         | Dung tích chết W <sub>c</sub>          | 10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> | 0,031         | 0,019                    |
| 14         | Diện tích mặt hồ tại MNDBT             | ha                             | 8,7           | 5,30                     |
| 15         | Chế độ điều tiết                       |                                | Năm           | Năm                      |
| <b>III</b> | <b>Đập đất</b>                         |                                |               |                          |
| 1          | Hình thức kết cấu đập                  |                                | Tường nghiêng | Tường nghiêng, chân khay |
| 2          | Cao trình đỉnh đập                     | m                              | 19.40         | 18,90                    |
| 3          | Cao trình đỉnh gờ chắn                 | m                              | 19.70         | 19,20                    |
| 4          | Chiều cao đập H <sub>max</sub>         | m                              | 8,70          | 9,50                     |
| 5          | Chiều dài đỉnh đập                     | m                              | 233           | 220                      |
| 6          | Chiều rộng đỉnh đập                    | m                              | 5,0           | 5,0                      |
| 7          | Hệ số mái thượng lưu                   |                                | 3,0           | 3,0                      |
| 8          | Hệ số mái hạ lưu                       |                                | 2,5           | 2,5                      |
| 9          | Hình thức tiêu nước                    |                                | áp mái        | áp mái                   |
| <b>IV</b>  | <b>Tràn xả lũ</b>                      |                                |               |                          |
| 1          | Hình thức tràn                         |                                | Tràn tự do    | Tràn tự do               |
| 2          | Cao trình ngưỡng tràn                  | m                              | 16.90         | 16,60                    |
| 3          | Khẩu diện tràn                         | m                              | 20,00         | 15,00                    |

| TT        | Thông số                                 | Đơn vị  | Trị số           |           |
|-----------|------------------------------------------|---------|------------------|-----------|
|           |                                          |         | Hồ Hố Trạnh      | Hồ Cây Me |
| 4         | Cột nước tràn $H_{\max}$                 | m       | 2,20             | 1,99      |
| 5         | Lưu lượng xả lũ thiết kế ( $Q_{1,5\%}$ ) | $m^3/s$ | 86,45            | 51,75     |
| 6         | Lưu lượng xả lũ kiểm tra ( $Q_{0,5\%}$ ) | $m^3/s$ | 112,15           | 67,35     |
| 7         | Tổng chiều dài dốc nước                  | m       |                  |           |
| 8         | Nối tiếp và tiêu năng                    |         | Tiêu năng bể     |           |
| 9         | Cao trình đáy bể tiêu năng               | m       | 9.70             |           |
| 10        | Chiều dài bể tiêu năng                   | m       | 16,00            |           |
| <b>V</b>  | <b>Cống lấy nước</b>                     |         |                  |           |
| 1         | Chế độ chảy qua cống                     |         | Có áp            | Có áp     |
| 2         | Khẩu diện cống tròn (D)                  | m       | 0,60             | 0,60      |
| 3         | Cao trình ngưỡng cống                    | m       | 8.20             | 8,10      |
| 4         | Chiều dài cống                           | m       | 54,00            | 69,00     |
| 5         | Lưu lượng $Q_{tk}$                       | $m^3/s$ | 0,086            | 0,105     |
| <b>VI</b> | <b>Đường thi công kết hợp QLVH</b>       |         |                  |           |
| 1         | Cấp đường giao thông nông thôn           |         | B                |           |
| 2         | Kết cấu mặt đường                        |         | BTM250, dày 18cm |           |
| 3         | Chiều rộng mặt đường                     | m       | 3,50             |           |
| 4         | Độ dốc ngang mặt đường                   | %       | 2,00             |           |
| 5         | Chiều dài đường                          | m       | 1261             |           |
| 6         | Chiều rộng lề đường                      | m       | 2x0,75           |           |
| 7         | Chiều rộng nền đường                     | m       | 5,00             |           |